



CK.0000058662



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
GENERAL STATISTICS OFFICE

# HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

# **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ  
HÀ NỘI, 2011

## LỜI NÓI ĐẦU

Đề t<sup>ên</sup> khai Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng h<sup>ình</sup> phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT quy định danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã là tập hợp các chỉ tiêu về tình hình kinh tế xã hội chủ yếu của địa phương theo từng cấp hành chính và được xây dựng theo cả nguyên tắc sau:

- 1) đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp trung ương, đó là cung cấp thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
- 2) đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành của địa phương;
- 3) tạo đàm tính đồng bộ giữa các hệ thống chỉ tiêu;
- 4) tạo đàm tính khả thi.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị và cá nhân trong quá trình thực hiện, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn sách "**Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã**". Cuốn sách gồm hai phần:

Phần I: Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê, bao gồm:

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh với 242 chỉ tiêu;
- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện với 80 chỉ tiêu;
- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã với 27 chỉ tiêu.

Phần II: Nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã

Trong quá trình xây dựng, soạn thảo cuốn sách này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã nhận được sự hợp tác và góp ý của các Bộ, ngành, các cơ quan ban ngành trong tỉnh, 63 Cục Thống kê tỉnh/thành phố và các chuyên gia. Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê xin gửi lời cảm ơn tới các Quý cơ quan trong và ngoài ngành Thống kê và các chuyên gia.

Ý kiến góp ý xin gửi về Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), số 6B, Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.  
Điện thoại: 04.37343681. Email: [phuongphapchedo@gso.gov.vn](mailto:phuongphapchedo@gso.gov.vn).

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã như sau:

#### **Điều 1. Nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã**

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh);

3. Danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê áp dụng đối với huyện, quận, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện);

4. Danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê áp dụng đối với xã, phường và thị trấn (gọi tắt là Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã).

## **Điều 2. Trách nhiệm thu thập, tổng hợp và công bố thông tin**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia có trách nhiệm thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp và công bố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các Sở, ngành, phòng, ban và các cơ quan chuyên môn khác thuộc quyền quản lý thực hiện việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê theo các chỉ tiêu thống kê được phân công, cung cấp cho cơ quan thống kê cùng cấp.

3. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng, ban thuộc cơ quan Cục Thống kê và Chi cục Thống kê; đồng thời phối hợp với thống kê cấp xã thực hiện việc tổng hợp chung và công bố thông tin thống kê theo các chỉ tiêu trong chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã phục vụ yêu cầu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các cơ quan, lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp ở địa phương cũng như các đối tượng dùng tin khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2011.

2. Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở, ban, ngành ở cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan có trách nhiệm thực hiện các quy định của Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở, ban, ngành ở cấp tỉnh, Ủy

ban nhân dân cấp huyện, phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

**Nơi nhận:**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VPBCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Website của Chính phủ; Công báo VPCP: BTCN, các PCN;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCTK .

**BỘ TRƯỞNG**

*Đã ký*

**Võ Hồng Phúc**

# PHẦN I

## DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ

**DANH MỤC HỆ THỐNG CHI TIÊU THÔNG KÊ CẤP TỈNH**

**(Ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011)**

STT	Mã số	Nhóm, tên chi tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chi tiêu quốc gia
		<b>01. Đất đai, khí hậu, đơn vị hành chính</b>				
1	T0101	Diện tích và cơ cấu đất	Hiện trạng sử dụng; loại đất; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm (A)	Sở Tài nguyên và Môi trường	0101
2	T0102	Biến động diện tích đất	Mục đích sử dụng; loại đất; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm (A)	Sở Tài nguyên và Môi trường	0102
3	T0103	Số đơn vị hành chính	Cấp hành chính; thành thị/nông thôn	Năm (A)	Sở Nội vụ	0103
4	T0104	Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí	Tháng; trạm quan trắc đại diện	Năm (A)	Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh/thành phố	0104
5	T0105	Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính	Trạm quan trắc đại diện	Năm (A)	Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh/thành phố	0106
		<b>02. Dân số</b>				
6	T0201	Dân số	Giới tính; thành thị/nông thôn; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm (A)	Cục Thống kê	0201
			Giới tính; dân tộc (10 nhóm dân tộc); độ tuổi; tình trạng hôn nhân; trình độ học vấn; thành thị/nông thôn; huyện/quận/thị xã/thành phố	5 năm (A)		
			Giới tính; dân tộc (10 nhóm dân tộc); tôn giáo; độ tuổi; tình trạng hôn nhân; trình độ học vấn; trình độ chuyên môn kỹ thuật; thành thị/nông thôn; huyện/quận/thị xã/thành phố	10 năm (A)		



STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia
7	T0202	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	Quy mô hộ; thành thị/nông thôn; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm (A)	Cục Thống kê	0202
8	T0203	Mật độ dân số	Huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm (A)	Cục Thống kê	0203
9	T0204	Tỷ số giới tính của dân số	Thành thị/nông thôn	Năm (A)	Cục Thống kê	0204
10	T0205	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Thành thị/nông thôn	Năm (A)	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế	0205
11	T0206	Tỷ suất sinh thô	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm (A)	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0206
12	T0207	Tổng tỷ suất sinh	Thành thị/nông thôn	Năm (A)	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0207
13	T0208	Tỷ suất chết thô	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm (A)	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0208
14	T0209	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm (A)	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0210
15	T0210	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Giới tính, thành thị/nông thôn	Năm (A)	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0211
16	T0211	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)	Thành thị/nông thôn	Năm (A)	Cục Thống kê	0212
17	T0212	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Thành thị/nông thôn	Năm (A)	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0213
18	T0213	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Giới tính	2 năm (A)	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0214

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia
19	T0214	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Giới tính; thành thị/nông thôn	2 năm (A)	Cục Thống kê	0215
20	T0215	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai	Nhóm tuổi; dân tộc (10 nhóm dân tộc); thành thị/nông thôn; huyện/quận/thị xã/thành phố	10 năm (A)	- Chủ trì: Sở Y tế - Phối hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0216
21	T0216	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Giới tính; thành thị/nông thôn; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm (A)	- Chủ trì: Sở Tư pháp - Phối hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0217
22	T0217	Số vụ ly hôn	Thành thị/nông thôn; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm (A)	Toà án nhân dân	0218
23	T0218	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên	Huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm (A)	- Chủ trì: Sở Y tế - Phối hợp: Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình; Hội liên hiệp phụ nữ cấp tỉnh	
		<b>03. Lao động, việc làm và bình đẳng giới</b>				
24	T0301	Lực lượng lao động	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm (A)	Cục Thống kê	0301
25	T0302	Số lao động đang làm việc	Giới tính; ngành kinh tế; loại hình kinh tế; nghề nghiệp; vị thế việc làm; thành thị/nông thôn	Năm (A)	Cục Thống kê	0302
26	T0303	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số	Thành thị/nông thôn	Năm (A)	Cục Thống kê	0303
27	T0304	Tỷ trọng lao động làm việc theo số giờ trong tuần	Giới tính; ngành kinh tế; loại hình kinh tế; thành thị/nông thôn	Năm (B)	Cục Thống kê	0304